

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN NHÀ BÈ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **87/2018/DSST**

Ngày 28 - 6 - 2018.

V/v “Đòi lại tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Xuân;

2. Bà Phạm Kim Tuyền.

Thư ký phiên tòa: Bà Doãn Thị Duyên – Thư ký Tòa án Nhân dân huyện Nhà Bè – Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đào Minh Nguyên – Kiểm sát viên

Trong ngày 22 và ngày 28 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2014/TLST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2014 về việc: “Đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2018/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: UB, Thành phố C

Địa chỉ: Số 07 Đường T, phường T, Quận B, Thành phố C

Người đại diện theo ủy quyền:

1/Ông Phạm D - Sinh năm:1961

2/Ông Lâm K- Sinh năm:1979

(Văn bản ủy quyền số 456/GUQ-UBND ngày 21/02/2014)

(Ông L có mặt, ông D vắng mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị V - Sinh năm:1965

Địa chỉ: 46/3 Đường H, khu phố N, phường T, Quận B, Thành phố C.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm L - Sinh năm:1990

Địa chỉ: 456/53 Đường H, khu phố 7, Thị trấn M, huyện K, Thành phố C.

(Văn bản ủy quyền ngày 04/01/2017)

(Có mặt)

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1.Ông Phạm L - Sinh năm:1990

Địa chỉ: 456/53 Đường H, khu phố 7, Thị trấn M, huyện K, Thành phố C.

(Có mặt)

2.Ông NguyễnA - Sinh năm:1984

Địa chỉ: 46/3 Đường H, khu phố A, phường G, Quận B, Thành phố C.

(Xin vắng mặt)

3. Bà Nguyễn P - Sinh năm: 1987

Địa chỉ: 46/3 Đường H, khu phố A, phường G, Quận B, Thành phố C.

(Xin vắng mặt)

4. Em: Nguyễn B – Sinh năm 2009; Nguyễn H – Sinh năm 2012

Người đại diện hợp pháp của các trẻ Nguyễn B và Nguyễn H - Bà Nguyễn P
- Sinh năm: 1987

Địa chỉ: 46/3 Đường H, khu phố A, phường G, Quận B, Thành phố C.

(Xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 12 năm 2013, trong quá trình giải quyết vụ án - Nguyên đơn do ông Lâm K đại diện trình bày:

Năm 2013; Thực hiện chủ trương nâng cấp đô thị nên UB có vận động người dân hiến đất để làm đường; Những người dân có đất hiến để làm đường đều được UB bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc hoặc công trình trên diện tích đất đã hiến cho nhà nước phải tháo dỡ, di dời. Theo đó bà Nguyễn Thị V cũng thực hiện chủ trương của nhà nước và có hiến phần diện tích 9,9 m² thuộc giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở quyền sử dụng đất ở sổ vào sổ cấp giấy 03994/2003 cấp ngày 06/10/2003.

Các trường hợp hiến đất hoặc nhận tiền hỗ trợ di dời đều có ban hành quyết định và lập văn bản giấy tờ theo đúng quy định của pháp luật - Đối với trường hợp hiến đất của bà Nguyễn Thị V, UB đã ban hành 03 quyết định bao gồm: Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 21/9/2011; Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 thu hồi, hủy bỏ quyết định 436; Quyết định 142/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 về việc thu hồi phần diện tích 9,9 m² thuộc giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở quyền sử dụng đất ở sổ vào sổ cấp giấy 03994/2003 cấp ngày 06/10/2003.

UB đã giao các quyết định này cho bà Nguyễn Thị V. Theo quyết định bà V được nhận bồi thường, hỗ trợ số tiền là 364.919.200 đồng. Khi hiệp thương bà V cũng đồng ý với giá bồi thường hỗ trợ là 364.919.200 đồng. Khi nhận tiền bồi thường, hỗ trợ thì bà V cũng đã ký nhận tiền và thực tế bà V đã nhận tiền nhưng lại không giao mặt bằng cho UB thi công công trình như đã quy định.

Vì vậy nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị V phải trả lại số tiền 364.919.200 đồng đã nhận và khoản tiền lãi tính theo mức lãi suất nợ quá hạn trên số tiền 364.919.200 đồng cho UB, trả làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật; Lý do: Bà V đã nhận tiền hỗ trợ vật, kiến trúc nhưng không thực hiện theo đúng cam kết.

Ông Phạm D cùng là người đại diện của nguyên đơn có cùng ý kiến như ông Lâm K trình bày ở trên.

Trong biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 02/12/2016 Bà Nguyễn Thị V trình bày:

Bà V xác nhận đã nhận số tiền 364.919.200 đồng; Bà V không đồng ý trả tiền cho UB vì số tiền trên UB hỗ trợ cho bà V thì bà V đã sử dụng hết vào việc tháo dỡ, sửa chữa để bàn giao mặt bằng cho UB nhưng sau đó UB không thực hiện dự án nữa nên hiện nay bà V phải làm lại mặt bằng để sử dụng.

Ông Phạm L là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông L xác nhận có nhận Quyết định 142/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 của UBND Quận 7 và đã giao lại cho bà V. Tại thời điểm UB nhận mặt bằng thì bà V chưa giao giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở quyền sử dụng đất ở cho UB để điều chỉnh lại diện tích vì vào thời điểm đó bà V đang thế chấp nhà cho ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và bà V có làm bản cam kết ngày 28/9/2011 sau khi kết thúc thời gian thế chấp cho ngân hàng sẽ lấy giấy chủ quyền về giao cho UB.

Nay nguyên đơn kiện đòi lại tiền đã chi trả cho việc tháo dỡ mặt bằng thì bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì những lý do như sau:

Thực hiện chủ trương của nhà nước về việc hiến đất thì bà V cũng đã hiến đất; Việc giải phóng mặt bằng thì bà V cũng đã giao mặt bằng và UB cũng xác nhận điều này; Bà V đã dùng hết số tiền nhận hỗ trợ từ UB để tháo dỡ, di dời còn không đủ và sau khi UB không thực hiện dự án làm đường nữa thì bà V lại phải sửa chữa, xây dựng lại mới có nhà để ở mất rất nhiều tiền.

Tại bản tự khai ngày 08/5/2017 và ngày 29/5/2017 – Bà Nguyễn P là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – trình bày có nội dung:

“Bà P là con của bà Nguyễn Thị V. Trước đây bà P có nghe nói UB sẽ đền bù phần đất kêu gọi hiến đất và khi bà V nhận số tiền từ UB thì bà V cũng đã phải xây sửa cả toàn bộ nhà, nay bà P nghe nói UB đòi lại tiền đền bù là không đúng vì không sửa chữa lại nhà thì lấy gì có đất để hiến cho UB, bà P không đồng ý bà V trả lại tiền đó cho UB”. Bà P cũng đề nghị tòa án giải quyết vắng mặt vì bà cũng không liên quan gì đến việc này.

Tại bản tự khai ngày 08/5/2017 và ngày 29/5/2017 – Ông Nguyễn A là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – trình bày có nội dung:

“Ông A là con của bà Nguyễn Thị V. Trước đây ông A chỉ biết lúc đó UB vô vận động, nhà ông A xung phong đầu tiên việc bồi thường, việc giải tỏa, Bây giờ dự án giải tỏa bồi thường hủy bỏ kêu trả lại tiền, ông A không đồng ý”. Ông A cũng đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt vì ông A cũng không liên quan gì đến việc này.

Tại phiên tòa:

Ông Lâm K là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày có nội dung như sau:

Nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị V phải trả cho UB số tiền đã nhận là 364.919.200 đồng làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Về khoản tiền lãi chậm trả thì nguyên đơn không yêu cầu nữa. Lý do của việc đòi lại số tiền 364.919.200 đồng là do bà V không giao mặt bằng cho UB để làm dự án như cam kết. Việc cam kết giữa UB với bà Nguyễn Thị V trong quá trình thực hiện dự án là do hai bên hoàn toàn tự nguyện, đây là trường hợp nhà nước và nhân dân cùng làm để mở rộng đường chứ không phải là trường hợp nhà nước thu hồi đất và đền bù đối với diện tích đất bị thu hồi mà là trường hợp người dân hiến đất và nhà nước hỗ trợ đền bù bằng tiền đối với công trình hoặc vật kiến trúc bị tháo dỡ để bàn giao mặt bằng phục vụ cho công trình. Về biên bản bàn giao mặt bằng lập ngày 10/8/2011 có chữ ký của ông Lâm K, ông Trần Quang Anh, bà Nguyễn Thị V

và có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T, Quận B thì ông K cho rằng đây là sơ suất trong công tác chứ thực tế là đến ngày 10/8/2011 bà V chưa giao mặt bằng.

Ông Phạm L là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị V vẫn giữ nguyên nội dung đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Ông L đề nghị Tòa án bác yêu cầu của UB. Căn cứ vào biên bản bàn giao mặt bằng ngày 10/8/2011 thì bà Vân đã bàn giao mặt bằng cho UB.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng các quy định của pháp luật. Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng. Việc đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

1/ Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

UB, Thành phố Hồ Chí Minh khởi kiện bà Nguyễn Thị V để đòi lại tài sản. Bà Nguyễn Thị V có nơi cư trú tại huyện B, Thành Phố C. Đây là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà V là bị đơn có thay đổi nơi cư trú đến Quận B, Thành phố C – Tuy nhiên; Căn cứ khoản 3 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 - Vụ án vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn A, bà Nguyễn P đều có bản tự khai gửi tòa án xác định không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn đồng thời đề nghị tòa án xét xử vắng mặt do vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

2/Về yêu cầu tranh chấp của các đương sự:

{1} Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều xác định vào năm 2013, thực hiện chủ trương nâng cấp đô thị nên UB có vận động người dân hiến đất để làm đường. Những người dân có hiến đất để làm đường đều được UB bồi thường, hỗ trợ di dời bằng tiền tính trên diện tích đất đã hiến cho nhà nước.

Trong quá trình thực hiện dự án; UB, Thành phố C đã ban hành các quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 21/9/2011; Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 thu hồi, hủy bỏ quyết định 436; Quyết định 142/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 về việc thu hồi phần diện tích 9,9 m² thuộc giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở quyền sử dụng đất ở có số vào sổ cấp giấy 03994/2003 cấp ngày 06/10/2003 và đã giao các quyết định này cho bà Nguyễn Thị V.

{2} Xét cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định rằng đây không phải là trường hợp nhà nước thu hồi đất mà dựa trên sự tự nguyện thỏa thuận của người dân có đất hiến cho nhà nước để thực hiện công trình công cộng và UB cũng không đền bù mà là hỗ trợ di dời đối với các hộ dân có đất hiến nên cả nguyên đơn và bị đơn đều không tranh chấp về các quyết định hành chính đối với các quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 21/9/2011; Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 thu hồi, hủy bỏ quyết định 436; Quyết định 142/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 về việc thu hồi phần diện tích 9,9 m² thuộc giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở quyền sử dụng đất ở số vào sổ cấp giấy 03994/2003 cấp ngày 06/10/2003 cho bà Nguyễn Thị V. Do vậy đây là sự thỏa thuận của các bên trong việc thực hiện các cam kết dân sự. Xét sự thỏa thuận này là phù hợp với quy định tại Điều 121; 122; 123; 124 của Bộ luật dân sự năm 2005 được sửa đổi bổ sung năm 2011. Cam kết giữa các bên có giá trị thực hiện.

{3} Về việc thực hiện cam kết:

Theo cam kết bà V thực tế đã nhận đủ số tiền 364.919.200 đồng và có ký phiếu đăng ký bàn giao mặt bằng ngày 10/8/2011. Như vậy UB đã thực hiện nghĩa vụ đúng như thỏa thuận là đã giao tiền cho bà Nguyễn Thị V. Tuy nhiên khi nhận tiền xong thì bà V lại chậm thực hiện nghĩa vụ giao mặt bằng.

Ngày 20/3/2012 và ngày 03/7/2012 UB đã giao cho bà Vân thông báo số 139 về việc giao mặt bằng để UB thực hiện dự án.

Mặc dù vậy bà V vẫn chưa bàn giao mặt bằng cho UB như trong cam kết nên UB đã mời bà V đến làm việc vào ngày 17/9/2012. Bà Nguyễn Thị V cam kết: “Hiện tại gia đình đang khó khăn, đang làm thủ tục vay ngân hàng để hoàn trả tiền bồi thường cho nhà nước. Đề nghị UB gia hạn thêm thời gian 01 tháng để tôi vay ngân hàng trả lại số tiền nêu trên”; Sau đó bà V vẫn không vay được tiền để trả cho UB. Như vậy đến ngày 18/9/2012 bà V là bên vẫn chưa thực hiện xong nghĩa vụ của mình đúng như cam kết.

Hội đồng xét xử xét!

{4} Tại biên bản làm việc ngày 24/9/2012 UB đã yêu cầu bà V “Sau ngày 08/10/2012 nếu bà V không trả lại số tiền bồi thường 364.919.200 đồng cộng với phần lãi suất phát sinh UB sẽ cưỡng chế tháo dỡ đối với phần kiến trúc mà hộ bà V đã nhận tiền”

Tại biên bản làm việc ngày 11/10/2012 thể hiện “Nay đã quá thời hạn 10 ngày mà bà vẫn không liên hệ ban bồi thường giải phóng mặt bằng Quận B để hoàn trả lại số tiền bồi thường nói trên. Do bà V đã gia hạn nhiều lần, tổ công tác không chấp nhận việc bà gia hạn thêm thời gian để hoàn trả. Tổ công tác sẽ báo cáo cho UB tổ chức tháo dỡ phần kiến trúc mà hộ bà V đã nhận tiền hỗ trợ”

Tại biên bản làm việc ngày 15/01/2013 thể hiện ý kiến của tổ công tác giải phóng mặt bằng như sau: “Đề nghị bà V hoàn trả số tiền nói trên trong vòng 10 ngày hạn chót là ngày 25/01/2013 nếu hết thời hạn trên bà Vân chưa hoàn trả số tiền nói trên sẽ bị cưỡng chế tháo dỡ”.

Tại thông báo số 93/TB-UBND-BTGPMB ngày 01/3/2013 của UB, thành Phố C có nội dung: “Qua làm việc bà cam kết tự tháo dỡ, ngày 15/01/2013 Ban bồi thường giải phóng mặt bằng và Ủy ban nhân dân Phường T qua kiểm tra hiện trạng nhà nhận thấy bà tháo dỡ chưa đúng với ranh giải tỏa (chỉ tháo dỡ phần tầng trệt đúng ranh, phần lầu 1 và lầu 2 chỉ tháo dỡ phần ban công) đồng thời bà đề nghị

hoàn trả lại số tiền hỗ trợ nhưng cho trả góp. Việc bà nêu hoàn cảnh khó khăn đề nghị được hoàn trả lại số tiền bồi thường theo phương thức trả góp là không có cơ sở để xem xét giải quyết do bà đã nhiều lần xin gia hạn việc nộp tiền nhưng vẫn không thực hiện đúng theo cam kết.

Nay UB yêu cầu bà Nguyễn Thị V hoàn trả lại số tiền hỗ trợ mà bà đã nhận là: 364.919.200 đồng trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được thông báo này. Sau thời gian trên nếu hộ bà V không hoàn trả lại số tiền mà bà đã nhận, UB sẽ tổ chức tháo dỡ công trình, vật kiến trúc theo quy định. Mọi thiệt hại xảy ra trong quá trình tháo dỡ sẽ không được xem xét giải quyết”.

Như vậy, Căn cứ theo nội dung biên bản làm việc các ngày 24/9/2012; ngày 11/10/2012; ngày 15/01/2013 và đặc biệt là thông báo số 93/TB-UBND-BTGPMB ngày 01/3/2013 của UB, Thành Phố C đã được giao cho bà Nguyễn Thị V được xem như sự thay đổi, bổ sung trong sự thỏa thuận của các bên về trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ dân sự nhưng sau ngày 01/3/2013 UB cũng không thực hiện việc tháo dỡ công trình, vật kiến trúc theo thông báo và sau đó thì UB cũng dừng việc thực hiện dự án mở đường. Tức là cũng không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ dân sự (Cưỡng chế tháo dỡ) cam kết mà các bên đã thỏa thuận trong các biên bản làm việc này. Do đó yêu cầu của UB buộc bà Nguyễn Thị V phải trả 364.919.200 đồng là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

{5} Về án phí: Theo quy định tại Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 thì UB, Thành phố C không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 khoản 3 Điều 39; Điều 228; các Điều 264; 266; 267; 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 121; 122; 123; 124; 283; 285 và Điều 302 của Bộ luật dân sự năm 2005 đã được sửa đổi bổ sung năm 2011;

Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án Dân sự;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Nguyễn Thị V phải trả UB, Thành Phố C số tiền 364.919.200 đồng.

2/ Về án phí: Theo quy định tại Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 thì UB, Thành phố C không phải chịu án phí.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không

có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND. TP HCM;
- VKSND Huyện Nhà Bè;
- Chi cục T.H.A DS huyện Nhà Bè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Long

